

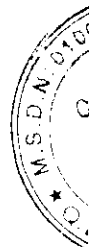
CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)



HOLDINGS

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017
đến ngày 31 tháng 3 năm 2017



MS
★
/

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Tòa nhà PVI, Số 01 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 40

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Tòa nhà PVI, Số 01 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 3 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Tôn Thiệt Việt	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Vạn Thuận	Ủy viên
Ông Nguyễn Khuyến Nguồn	Ủy viên
Ông Thanh Danh François Dương	Ủy viên
Ông Ulrich Heinz Wollschlager	Ủy viên
Ông Tung Sing Lau	Ủy viên
Ông Hussain Mohamed Redha Ali	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Vạn Thuận	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Khắc Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phùng Tuấn Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Quốc Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Đức	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 3 năm 2017, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

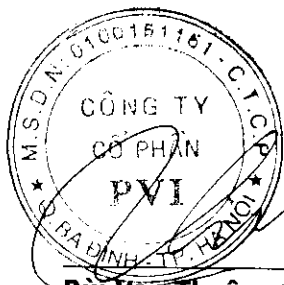
Tòa nhà PVI, Số 01 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 4 năm 2017

Số: 937 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần PVI

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 4 năm 2017, từ trang 5 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 31 tháng 3 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 3 năm 2017 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 3 năm 2017, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Phạm Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0042-2013-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 20 tháng 4 năm 2017
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			31/3/2017	31/12/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		15.094.298.577.183	14.126.313.759.061
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	731.854.222.982	706.885.123.558
1. Tiền	111		644.854.222.982	210.885.123.558
2. Các khoản tương đương tiền	112		87.000.000.000	496.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	7.111.365.500.694	6.290.261.700.621
1. Chứng khoán kinh doanh	121		544.032.603.538	227.513.580.247
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(22.526.102.844)	(22.203.514.257)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.589.859.000.000	6.084.951.634.631
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.913.803.520.244	6.857.861.819.169
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	6.275.266.580.123	6.228.327.995.927
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		216.259.429.257	245.059.667.626
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	731.805.257.678	693.388.502.471
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(309.527.746.814)	(308.914.346.855)
IV. Hàng tồn kho	140		7.994.928.210	8.218.238.815
1. Hàng tồn kho	141		7.994.928.210	8.218.238.815
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		329.280.405.053	263.086.876.898
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	233.750.006.096	175.093.071.207
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		91.664.402.787	70.902.129.452
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	3.865.996.170	17.091.676.239
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.433.246.719.051	2.516.247.016.894
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		23.334.744.694	23.074.229.514
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	23.334.744.694	23.074.229.514
II. Tài sản cố định	220		297.888.127.777	301.785.328.644
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	209.894.614.076	212.532.063.227
Nguyên giá	222		362.698.448.667	357.573.851.065
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(152.803.834.591)	(145.041.787.838)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	87.993.513.701	89.253.265.417
Nguyên giá	228		172.575.583.500	167.633.613.500
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(84.582.069.799)	(78.380.348.083)
III. Bất động sản đầu tư	230	11	1.837.570.538.946	1.846.052.743.414
Nguyên giá	231		1.933.423.583.575	1.933.423.583.575
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(95.853.044.629)	(87.370.840.161)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.593.729.094	3.478.803.526
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		5.022.560.285	907.634.717
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.571.168.809	2.571.168.809
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	225.885.953.669	302.031.465.624
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		454.725.402.745	455.301.399.865
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(333.839.449.076)	(313.269.934.241)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		105.000.000.000	160.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		40.973.624.871	39.824.446.172
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	22.138.434.105	20.989.255.406
2. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	262		18.835.190.766	18.835.190.766
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		17.527.545.296.234	16.642.560.775.955

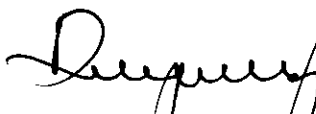
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

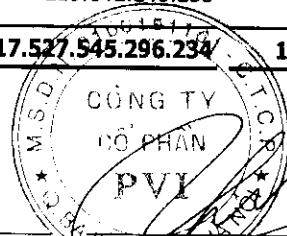
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			31/3/2017	31/12/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		10.617.934.232.519	9.821.118.850.467
I. Nợ ngắn hạn	310		10.514.577.566.009	9.712.408.608.443
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	1.831.762.302.558	1.761.423.619.445
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		380.235.261.763	363.983.345.094
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	36.383.728.344	119.949.475.893
4. Phải trả người lao động	314		122.022.456.020	109.669.277.404
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	6.973.107.864	2.792.061.302
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		31.515.261.200	37.939.911.890
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	82.708.045.653	49.474.872.149
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	230.000.000.000	-
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	17	7.769.168.924.278	7.235.052.600.876
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		23.808.478.329	32.123.444.390
II. Nợ dài hạn	330		103.356.666.510	108.710.242.024
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		78.150.013.769	84.592.560.483
2. Phải trả dài hạn khác	337	16	22.734.054.103	21.846.807.001
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	17	2.472.598.638	2.270.874.540
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.909.611.063.715	6.821.441.925.488
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	6.909.611.063.715	6.821.441.925.488
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.323.062.514.020	3.323.062.514.020
3. Cổ phiếu quỹ	415		(212.883.100.975)	(212.883.100.975)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		179.211.820.775	179.211.820.775
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		135.712.008.969	130.673.311.056
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		922.446.910.671	829.318.903.385
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		825.839.487.946	298.164.274.256
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		96.607.422.725	531.154.629.129
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		219.642.240.255	229.639.807.227
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		17.527.545.296.234	16.642.560.775.955


Đoàn Hồng Thùy
Người lập biểu
Ngày 20 tháng 4 năm 2017


Trần Duy Cường
Kế toán trưởng


Đùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN PVITòa nhà PVI, Số 01 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**MẪU SỐ B 02a-DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

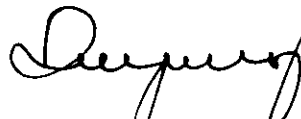
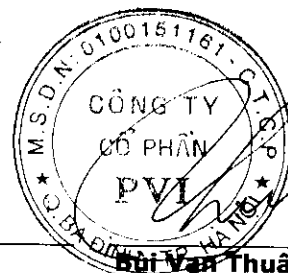
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 3 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/3/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/3/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	2.056.247.041.262	2.289.259.649.166
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	898.153.096.318	1.079.064.185.907
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		1.158.093.944.944	1.210.195.463.259
4. Giá vốn hàng bán	11	24	986.700.695.035	1.024.330.614.162
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		171.393.249.909	185.864.849.097
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	131.279.999.541	121.792.098.507
7. Chi phí tài chính	22	28	53.609.281.664	50.258.498.715
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	1.054.055.555	5.652.000.000
8. Phần (lỗ) trong công ty liên kết	24		-	(677.108.591)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	116.549.134.648	136.455.146.285
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - 26}	30		132.514.833.138	120.266.194.013
11. Thu nhập khác	31		3.051.673.535	543.806.806
12. Chi phí khác	32		821.680.771	259.760.575
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.229.992.764	284.046.231
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		134.744.825.902	120.550.240.244
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	25.436.051.948	26.168.041.045
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		109.308.773.954	94.382.199.199
16.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		101.294.190.397	86.355.796.355
16.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		8.014.583.557	8.026.402.844
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	419	357


Đoàn Hồng Thủy
Người lập biểu

Ngày 20 tháng 4 năm 2017


Trần Duy Cường
Kế toán trưởngBùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 3 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/3/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/3/2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	134.744.825.902	120.550.240.244
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	23.065.669.508	19.638.619.838
Các khoản dự phòng	03	254.540.081.562	217.429.922.419
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	11.615.111.939	2.988.102.823
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(101.883.588.810)	(110.694.120.293)
Chi phí lãi vay	06	1.054.055.555	5.652.000.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	323.136.155.656	255.564.765.031
Thay đổi các khoản phải thu	09	402.131.989.027	(163.698.826.011)
Thay đổi hàng tồn kho	10	223.310.605	(9.725.806.891)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(40.620.818.586)	252.327.726.794
Thay đổi chi phí trả trước	12	(59.806.113.588)	(84.220.700.308)
Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13	(316.519.023.291)	-
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(27.222.222)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(96.133.515.907)	(48.277.558.161)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	2.972.403.840
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.137.505.484)	(15.055.724.535)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	209.274.478.432	189.859.057.537
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(11.333.565.932)	(6.830.036.647)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.851.277.000.052)	(2.201.511.245.428)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.386.398.464.544	1.271.120.000.000
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	790.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	78.770.956.162	76.921.226.180
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(397.441.145.278)	(70.300.055.895)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 3 năm 2017

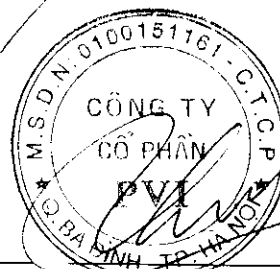
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2017	Từ ngày 01/01/2016
		đến ngày 31/3/2017	đến ngày 31/3/2016
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	230.000.000.000	5.000.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(62.000.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(16.864.233.730)	(8.531.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	213.135.766.270	(65.531.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	24.969.099.424	54.028.001.642
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	706.885.123.558	758.738.988.078
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	731.854.222.982	812.766.989.720

Đoàn Hồng Thủy
Người lập biểu

Ngày 20 tháng 4 năm 2017

Trần Duy Cường
Kế toán trưởng



Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Tòa nhà PVI, Số 01 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 42 GP/KDBH ngày 12 tháng 3 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Từ ngày 10 tháng 8 năm 2007, cổ phiếu của Công ty Cổ phần PVI được niêm yết trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

Ngày 28 tháng 6 năm 2011, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy phép kinh doanh số 0100151161 sửa đổi bổ sung lần thứ 12, đổi tên thành Công ty Cổ phần PVI, sửa đổi và bổ sung một số ngành nghề kinh doanh.

Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty mẹ, công ty con theo Giấy phép kinh doanh mới từ ngày 01 tháng 8 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 là 2.416 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 2.384 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty gồm kinh doanh dịch vụ tài chính và kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con như sau:

- Hoạt động nắm giữ tài sản;
- Kinh doanh bảo hiểm và tái bảo hiểm;
- Hoạt động dịch vụ tài chính;
- Kinh doanh bất động sản.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con sở hữu trực tiếp của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 gồm:

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (PVI Insurance)
- Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI (PVI Re-insurance)
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI (PVI AM)
- Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 3 năm 2016 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 3 năm 2017.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát và Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI ("POF") (gọi chung là các "công ty con") được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 3 năm 2017. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ (Tiếp theo)**

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu******Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, dự phòng bồi thường và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính**a. Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ hoạt động tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

**Từ ngày 01/01/2017
đến ngày 31/3/2017**

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 40
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 6

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là "phần mềm máy tính") và quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không khấu hao theo quy định hiện hành.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê là nhà văn phòng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và nhà dự án do Công ty nắm giữ chờ tăng giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 39,5 năm.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất do Công ty nắm giữ nhằm thu lợi từ việc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chính sách kế toán đối với các khoản chi phí trả trước về hoa hồng bảo hiểm được trình bày tại phần chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, phần "chi phí".

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Một khoản cho thuê được xem là cho thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong kỳ, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Công ty không phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Toàn bộ phần lợi nhuận được sử dụng để trả cổ tức cho các cổ đông, trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, trích Quỹ thưởng ban điều hành và các quỹ khác thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị. Tuy nhiên, theo Điều lệ của Công ty, Hội đồng Quản trị có thể thanh toán cổ tức giữa niên độ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm**

Ngày 01 tháng 7 năm 2016, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ("Nghị định 73") quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật kinh doanh bảo hiểm. Nghị định 73 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2016. Công ty đang chờ Thông tư hướng dẫn chi tiết cho việc áp dụng Nghị định này.

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm***Dự phòng phí chưa được hưởng:***

Áp dụng tại Tổng Công ty Bảo hiểm PVI:

- Đối với nghiệp vụ bảo hiểm năng lượng: Dự phòng phí trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm (phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày).

- Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác: Dự phòng phí gốc và nhận tái bảo hiểm được tính trên phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm và được trích lập theo phương pháp 1/24. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính trên phí nhượng tái bảo hiểm và được trích lập theo phương pháp 1/24.

Áp dụng tại Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI:

- Đối với nghiệp vụ bảo hiểm hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường hàng không: bằng 25% của tổng phí bảo hiểm giữ lại.

- Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác: bằng 50% của tổng phí bảo hiểm giữ lại.

Dự phòng bồi thường:

- Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, bao gồm cả nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

- Đối với các tổn thất đã phát sinh chưa được thông báo từ khách hàng (IBNR):

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI trích lập dựa trên thống kê dữ liệu trong quá khứ.
- Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI (PVI Re) thực hiện trích lập theo tỷ lệ 5% phí bảo hiểm giữ lại.

Dự phòng dao động lớn: Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định nêu trên của Bộ Tài chính, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 3% phí giữ lại trong kỳ.

Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm (trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được theo dõi trên khoản mục "Phải thu khách hàng").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)***Ghi nhận doanh thu******Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc***

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012 và Thông tư số 194/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 17 tháng 12 năm 2014 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 125/2012/TT-BTC nêu trên. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng các điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm; (2) hợp đồng bảo hiểm đã có hiệu lực và (3) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc trong thời gian cho nợ phí theo quy định (tối đa không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực). Việc ghi nhận này cũng được áp dụng cho ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm của kỳ đóng phí đầu tiên đối với trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, các kỳ tiếp theo chỉ ghi nhận doanh thu khi khách hàng đã đóng đủ phí theo thỏa thuận Hợp đồng.

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Công ty và được xác nhận bởi Công ty. Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong kỳ.

Trong kỳ, hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Cuối kỳ hoạt động, Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong kỳ để chuyển sang phân bổ vào các kỳ sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí tương ứng.

Chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường. Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Công ty và Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái phát sinh trong kỳ. Trong kỳ, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục "Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc" và "Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm".

Cuối kỳ hoạt động, Công ty phải xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí tương ứng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Quỹ dự trữ bắt buộc**

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế của các công ty bảo hiểm với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của các công ty này. Quỹ dự trữ bắt buộc được phản ánh vào khoản mục "Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/3/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2.362.984.597	1.721.943.565
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	641.563.983.064	209.022.306.608
Tiền đang chuyển	927.255.321	140.873.385
Các khoản tương đương tiền (i)	87.000.000.000	496.000.000.000
	<u>731.854.222.982</u>	<u>706.885.123.558</u>

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/3/2017		31/12/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
a) Chứng khoán kinh doanh	544.032.603.538	521.506.500.694	227.513.580.247	207.951.145.694
- Tổng giá trị cổ phiếu, trái phiếu	544.032.603.538	521.506.500.694	227.513.580.247	207.951.145.694
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.694.859.000.000	6.694.859.000.000	-	6.244.951.634.631
<i>b1) Ngắn hạn</i>	6.589.859.000.000	6.589.859.000.000	-	6.084.951.634.631
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	6.589.859.000.000	6.589.859.000.000	-	6.084.951.634.631
<i>b2) Dài hạn</i>	105.000.000.000	105.000.000.000	-	160.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (i)	105.000.000.000	105.000.000.000	-	160.000.000.000
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	454.725.402.745	124.664.353.627	455.301.399.865	191.993.677.659
- Đầu tư vào đơn vị khác (ii)	454.725.402.745	124.664.353.627	455.301.399.865	191.993.677.659
				(22.203.514.257)
				(22.203.514.257)
				-
				-
				-
				-
				-
				(313.269.934.241)
				(313.269.934.241)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo (ghi nhận là đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn) và có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo (ghi nhận là đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn) tại các tổ chức tín dụng trong nước.
- (ii) Thể hiện khoản góp vốn vào các công ty với thời hạn nắm giữ trên 1 năm.

Thông tin chi tiết về các công ty con thuộc sở hữu trực tiếp của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 như sau:

Công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần	Tỷ lệ quyền	Hoạt động chính
		sở hữu	biểu quyết nắm giữ	
		%	%	
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Hà Nội	100	100	Bảo hiểm phi nhân thọ
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI	Hà Nội	68,86	73,11	Tái bảo hiểm
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ PVI	Hà Nội	35	65	Quản lý quỹ đầu tư
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	Hà Nội	22,73	100	Quỹ đầu tư

Thông tin chi tiết về Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI ("POF"):

POF được thành lập ngày 08 tháng 10 năm 2015 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 215/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. POF được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI, thời gian hoạt động của POF là 05 năm. Ngân hàng lưu ký là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Tổng số vốn của POF tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 là 1.000.000.000.000 VND, được góp bởi các bên như sau:

	Số vốn góp	Tỷ lệ góp vốn
	VND	%
Công ty Cổ phần PVI	227.272.730.000	22,73
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	568.181.820.000	56,82
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI	204.545.450.000	20,45
	1.000.000.000.000	100

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính được xác định như sau:

- Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh đã niêm yết được xác định theo giá thực tế trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.
- Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) được xác định theo giá giao dịch bình quân tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.
- Với các khoản chứng khoán kinh doanh khác, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp gồm: phương pháp so sánh với các chứng khoán kinh doanh tương đồng có giá thị trường và phương pháp giá trị tài sản ròng.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư.
- Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi ngắn hạn được xác định bằng giá trị ghi sổ.
- Đối với khoản đầu tư khác không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>31/3/2017</u> VND	<u>31/12/2016</u> VND
Phải thu về hoạt động bảo hiểm gốc	360.065.270.417	470.430.572.821
Phải thu về hoạt động nhận tái bảo hiểm	191.379.320.924	182.360.767.714
Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	506.089.440.230	639.694.952.594
Phải thu liên quan đến tài sản tái bảo hiểm (i)	4.956.580.530.727	4.655.297.061.408
Phải thu về hoạt động tài chính	192.844.740.763	222.824.034.975
Phải thu về hoạt động kinh doanh phi bảo hiểm	68.307.277.062	57.720.606.415
	<u>6.275.266.580.123</u>	<u>6.228.327.995.927</u>

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	<u>31/3/2017</u> VND	<u>31/12/2016</u> VND
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	89.278.861.791	26.526.106.354

- (i) Phải thu liên quan đến tài sản tái bảo hiểm phản ánh giá trị của tài sản tái bảo hiểm bao gồm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm.

7. PHẢI THU KHÁC

	<u>31/3/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	731.805.257.678	693.388.502.471
- Tạm ứng cho người lao động	61.770.735.650	32.934.385.407
- Ký cược, ký quỹ (i)	437.710.932.369	437.847.103.669
- Phải thu khác (ii)	232.323.589.659	222.607.013.395
b) Dài hạn	23.334.744.694	23.074.229.514
- Ký cược, ký quỹ	23.334.744.694	23.074.229.514

(i) Ký cược, ký quỹ chủ yếu bao gồm khoản đặt cọc nhận chuyển nhượng dự án với số tiền 436 tỷ VND.

(ii) Phải thu khác chủ yếu bao gồm các khoản đầu tư đến hạn thanh toán được phân loại lại sang phải thu khác.

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU

	<u>31/3/2017</u>			<u>31/12/2016</u>		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các phải thu	436.317.321.096	(309.527.746.814)	126.789.574.282	420.183.289.994	(308.914.346.855)	111.268.943.139

- Không có khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm,...theo hợp đồng phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.

- Một số khoản phải thu đã trích lập dự phòng có khả năng thu hồi thấp do đối tác của Công ty gặp khó khăn về tài chính hoặc trong tình trạng phá sản.

- Giá trị có thể thu hồi của các phải thu đã trích lập dự phòng được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng đã trích lập.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cổ định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2017	135.322.525.555	69.853.227.275	144.396.019.041	8.002.079.194	357.573.851.065
Tăng trong kỳ	-	2.310.585.628	3.433.708.545	-	5.744.294.173
- Mua sắm mới	-	2.310.585.628	3.433.708.545	-	5.744.294.173
Thanh lý trong kỳ	-	546.086.571	73.610.000	-	619.696.571
Tại ngày 31/3/2017	135.322.525.555	71.617.726.332	147.756.117.586	8.002.079.194	362.698.448.667
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2017	28.334.119.784	48.483.443.891	68.224.224.163	-	145.041.787.838
Trích khấu hao trong kỳ	1.834.644.750	869.287.155	5.677.811.419	-	8.381.743.324
Thanh lý trong kỳ	-	546.086.571	73.610.000	-	619.696.571
Tại ngày 31/3/2017	30.168.764.534	48.806.644.475	73.828.425.582	-	152.803.834.591
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2016	106.988.405.771	21.369.783.384	76.171.794.878	8.002.079.194	212.532.063.227
Tại ngày 31/3/2017	105.153.761.021	22.811.081.857	73.927.692.004	8.002.079.194	209.894.614.076

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 là 59.802.444.078 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 55.816.539.818 VND).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2017	43.040.564.893	124.593.048.607	167.633.613.500
Tăng trong kỳ	-	4.941.970.000	4.941.970.000
- Mua sắm mới	-	4.941.970.000	4.941.970.000
Tại ngày 31/3/2017	43.040.564.893	129.535.018.607	172.575.583.500
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2017	800.172.322	77.580.175.761	78.380.348.083
Trích khấu hao trong kỳ	39.424.717	6.162.296.999	6.201.721.716
Tại ngày 31/3/2017	839.597.039	83.742.472.760	84.582.069.799
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2016	42.240.392.571	47.012.872.846	89.253.265.417
Tại ngày 31/3/2017	42.200.967.854	45.792.545.847	87.993.513.701

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 là 66.859.280.935 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 45.692.008.435 VND).

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	01/01/2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/3/2017
	VND	VND	VND	VND
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	1.201.971.027.928	-	-	1.201.971.027.928
- Nhà và quyền sử dụng đất (i)	1.201.971.027.928	-	-	1.201.971.027.928
Giá trị hao mòn lũy kế	87.370.840.161	8.482.204.468	-	95.853.044.629
- Nhà và quyền sử dụng đất (i)	87.370.840.161	8.482.204.468	-	95.853.044.629
Giá trị còn lại	1.114.600.187.767	(8.482.204.468)	-	1.106.117.983.299
- Nhà và quyền sử dụng đất (i)	1.114.600.187.767	(8.482.204.468)	-	1.106.117.983.299
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	731.452.555.647	-	-	731.452.555.647
- Nhà và quyền sử dụng đất (ii)	731.452.555.647	-	-	731.452.555.647
Tổn thất do suy giảm giá trị	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất (ii)	-	-	-	-
Giá trị còn lại	731.452.555.647	-	-	731.452.555.647
- Nhà và quyền sử dụng đất (ii)	731.452.555.647	-	-	731.452.555.647

(i) Bất động sản đầu tư dùng để cho thuê phản ánh phần giá trị của Tòa nhà PVI tương ứng với phần khối lượng đã hoàn thành và cho thuê được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 39,5 năm.

(ii) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất do Công ty nắm giữ với mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá. Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với các bất động sản đầu tư này theo quy định hiện hành.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/3/2017	31/12/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	233.750.006.096	175.093.071.207
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	211.296.259.835	154.569.967.827
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	22.453.746.261	20.523.103.380
b) Dài hạn	22.138.434.105	20.989.255.406
- Chi phí trả trước dài hạn khác	22.138.434.105	20.989.255.406
	255.888.440.201	196.082.326.613

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

a) Các khoản phải trả người bán

	<u>31/3/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	186.247.655.794	336.933.488.508
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	259.703.312.966	250.942.317.395
Phải trả về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	1.063.263.166.395	1.090.577.192.401
Các khoản phải trả khác của khách hàng	322.548.167.403	82.970.621.141
	<u>1.831.762.302.558</u>	<u>1.761.423.619.445</u>

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	<u>31/3/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.260.758.100	-
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.523.083.403	361.502.293

Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản phải trả người bán tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Phát sinh trong kỳ			<u>31/3/2017</u>
	<u>01/01/2017</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã thực nộp</u>	
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.091.676.239	18.066.224.824	4.840.544.755	3.865.996.170
Cộng	<u>17.091.676.239</u>	<u>18.066.224.824</u>	<u>4.840.544.755</u>	<u>3.865.996.170</u>
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	20.370.899.369	115.223.663.504	109.087.182.656	26.507.380.217
Thuế thu nhập doanh nghiệp	90.639.122.351	8.021.039.925	91.292.971.152	7.367.191.124
Thuế thu nhập cá nhân	917.631.651	1.375.118.020	1.185.520.343	1.107.229.328
Thuế, phí phải nộp khác	8.021.822.522	7.125.477.379	13.745.372.226	1.401.927.675
Cộng	<u>119.949.475.893</u>	<u>131.745.298.828</u>	<u>215.311.046.377</u>	<u>36.383.728.344</u>

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/3/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
- Lãi vay dự trả	1.054.055.555	-
- Khác	5.919.052.309	2.792.061.302
	<u>6.973.107.864</u>	<u>2.792.061.302</u>

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/3/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	82.708.045.653	49.474.872.149
- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	82.708.045.653	49.474.872.149
b) Dài hạn	22.734.054.103	21.846.807.001
- Phải trả dài hạn khác	22.734.054.103	21.846.807.001

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017, Công ty không có khoản nợ quá hạn nào chưa thanh toán.

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**a) Ngắn hạn**

	<u>31/3/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
- Dự phòng phí chưa được hưởng	3.084.133.191.880	3.064.526.001.019
- Dự phòng bồi thường	4.541.669.308.906	4.034.632.426.709
- Dự phòng dao động lớn	143.366.423.492	135.894.173.148
	<u>7.769.168.924.278</u>	<u>7.235.052.600.876</u>

b) Dài hạn

	<u>31/3/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
Dự phòng phải trả dài hạn khác	2.472.598.638	2.270.874.540
	<u>2.472.598.638</u>	<u>2.270.874.540</u>

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn thể hiện khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam ("VIB") theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 08032017/VIB-BHPVI ngày 08 tháng 3 năm 2017. Hạn mức tín dụng của khoản vay là 230 tỷ VND, thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của Tổng Công ty Bảo hiểm PVI tại các tổ chức tín dụng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MÃU SỐ B 09a-DN/HN

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2016	2.342.418.670.000	3.323.062.514.020	(212.883.100.975)	179.211.820.775	121.923.844.478	761.177.139.042	219.052.484.135	6.733.963.371.475
Vốn góp	-	-	-	-	-	-	100.000.000	100.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	573.643.205.685	-	573.643.205.685
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(33.985.155.271)	33.985.155.271	-
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	-	8.503.421.285	(8.503.421.285)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(15.927.847.296)	-	(15.927.847.296)
Trích quỹ khác	-	-	-	-	246.045.293	(246.045.293)	-	-
Chia cổ tức (Giảm) khác	-	-	-	-	-	(444.974.494.000)	(22.572.833.334)	(467.547.327.334)
Tại ngày 31/12/2016	2.342.418.670.000	3.323.062.514.020	(212.883.100.975)	179.211.820.775	130.673.311.056	829.318.903.385	229.639.807.227	6.821.441.925.488
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	109.308.773.954	-	109.308.773.954
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(8.014.583.557)	8.014.583.557	-
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	-	4.686.767.672	(4.686.767.672)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(350.630.243)	(188.800.900)	(539.431.143)
Trích quỹ khác	-	-	-	-	351.930.241	(351.930.241)	-	-
Chia cổ tức (Giảm) khác	-	-	-	-	-	-	(17.651.500.000)	(17.651.500.000)
Tại ngày 31/3/2017	2.342.418.670.000	3.323.062.514.020	(212.883.100.975)	179.211.820.775	135.712.008.969	922.446.910.671	219.642.240.255	6.909.611.063.715

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/3/2017 VND	Năm 2016 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ/năm	2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ/năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ/năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ/năm	2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	(444.974.494.000)

Cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017, số cổ phiếu đang lưu hành của Công ty như sau:

	31/3/2017	31/12/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	234.241.867	234.241.867
Cổ phiếu phổ thông	234.241.867	234.241.867
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	234.241.867	234.241.867
Cổ phiếu phổ thông	234.241.867	234.241.867
Số lượng cổ phiếu được mua lại	11.754.600	11.754.600
Cổ phiếu phổ thông	11.754.600	11.754.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	222.487.267	222.487.267
Cổ phiếu phổ thông	222.487.267	222.487.267

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CHỈ TIÊU	Đơn vị	31/3/2017	31/12/2016
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	VND	1.234.383.804.750	1.439.473.390.234
2. Phải thu đòi người thứ ba	VND	25.073.783.052	33.378.286.667
3. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	282.396.416.462	282.396.416.462
4. Ngoại tệ các loại			
+ Đô la Mỹ	USD	6.243.850	3.510.259
+ Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	1.199.240	1.080.409
+ Yên Nhật	JPY	2.817.441	2.264.454

21. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động: bộ phận hoạt động đầu tư, bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ và bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm phi nhân thọ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận hoạt động đầu tư: chủ yếu là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, mua trái phiếu, cổ phiếu, ủy thác đầu tư và hợp tác đầu tư;

Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ: khai thác các sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ;

Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm phi nhân thọ: hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MÃU SỐ B 09a-DN/HN

21. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 31 tháng 3 năm 2017:

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ	Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm	Bộ phận hoạt động đầu tư	Loại trừ	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	1.253.628.100.330	7.546.684.353.020	15.164.407.546.594	(6.437.174.703.710)	17.527.545.296.234
Nợ phải trả bộ phận	7.397.807.561.107	4.152.575.933.247	655.630.768.236	(1.588.080.030.071)	10.617.934.232.519

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 3 năm 2017:

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ	Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm	Bộ phận hoạt động đầu tư	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần theo bộ phận	798.336.423.036	355.266.662.820	303.612.408.151	(164.789.875.987)	1.292.425.618.020
Bảo hiểm	798.336.423.036	355.266.662.820	-	(27.526.970.043)	1.126.076.115.813
Đầu tư	-	-	303.612.408.151	(137.262.905.944)	166.349.502.207
Chi phí theo bộ phận	749.972.600.646	320.207.253.479	131.163.206.604	(43.662.268.611)	1.157.680.792.118
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phần	48.363.822.389	35.059.409.342	172.449.201.547	(121.127.607.376)	134.744.825.902

21. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ	Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm	Bộ phận hoạt động đầu tư	Loại trừ	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	1.221.315.053.802	7.263.366.972.895	14.595.020.130.084	(6.437.141.380.826)	16.642.560.775.955
Nợ phải trả bộ phận	6.941.944.871.122	4.109.032.805.998	584.419.474.469	(1.814.278.301.122)	9.821.118.850.467

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 3 năm 2016:

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ	Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm	Bộ phận hoạt động đầu tư	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần theo bộ phận	862.622.367.288	352.252.363.770	270.623.606.111	(153.644.077.188)	1.331.854.259.981
Bảo hiểm	862.622.367.288	352.252.363.770	-	(32.403.998.130)	1.182.470.732.928
Đầu tư	-	-	270.623.606.111	(121.240.079.058)	149.383.527.053
Chi phí theo bộ phận	854.775.439.032	283.707.860.627	125.838.928.840	(53.018.208.762)	1.211.304.019.737
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phần	7.846.928.256	68.544.503.143	144.784.677.271	(100.625.868.426)	120.550.240.244

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

a) Doanh thu

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/3/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/3/2016
	VND	VND
Thu phí bảo hiểm gốc	1.679.948.819.387	1.847.652.582.487
Thu phí nhận tái bảo hiểm	145.152.510.023	269.179.509.831
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	191.655.370.607	136.054.008.476
Thu khác từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	7.472.512.114	8.648.818.041
Doanh thu kinh doanh phi bảo hiểm	32.017.829.131	27.724.730.331
	2.056.247.041.262	2.289.259.649.166

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/3/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/3/2016
	VND	VND
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn		
Dầu khí Việt Nam	221.804.171.923	316.801.631.412

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/3/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/3/2016
	VND	VND
Phí nhượng tái bảo hiểm	894.667.770.718	900.696.535.084
Tăng dự phòng phí	3.485.325.600	178.367.650.823
	898.153.096.318	1.079.064.185.907

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/3/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/3/2016
	VND	VND
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	384.915.897.990	351.014.108.037
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	125.060.082.353	96.016.852.824
Các khoản giảm trừ:	(130.465.892.900)	(56.820.617.913)
- Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(123.234.375.692)	(54.589.942.303)
- Thu đòi người thứ ba bồi hoàn	(104.166.279)	(80.000.000)
- Thu hàng đã xử lý bồi thường 100%	(7.127.350.929)	(2.150.675.610)
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	(24.472.674.753)	(31.167.178.316)
Tăng dự phòng bồi thường	87.920.478.592	116.962.830.598
Số trích dự phòng dao động lớn trong kỳ	31.944.925.097	34.714.404.836
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	485.160.011.959	490.517.200.544
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc	32.883.960.189	28.998.763.610
- Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm	62.309.809.422	93.923.098.761
- Chi khác hoạt động nhượng tái bảo hiểm	9.792.874.777	19.280.102.196
- Chi hoạt động kinh doanh bảo hiểm khác	380.173.367.571	348.315.235.977
Giá vốn dịch vụ kinh doanh phi bảo hiểm	26.637.866.697	23.093.013.552
	986.700.695.035	1.024.330.614.162

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/3/2017</u>	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/3/2016</u>
	VND	VND
Chi phí nhân viên	35.376.006.027	50.529.817.646
Chi phí văn phòng	5.485.818.422	7.384.887.346
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.410.990.369	9.700.463.080
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền	68.276.319.830	68.839.978.213
	116.549.134.648	136.455.146.285

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/3/2017</u>	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/3/2016</u>
	VND	VND
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	960.062.828.338	1.001.237.600.610
Chi phí nhân viên	42.618.188.541	52.420.328.381
Chi phí văn phòng	5.521.455.821	7.424.931.063
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	23.065.669.508	19.638.619.838
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền	71.981.687.475	80.064.280.555
	1.103.249.829.683	1.160.785.760.447

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/3/2017</u>	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/3/2016</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	110.282.349.170	105.992.311.783
Lãi đầu tư trái phiếu	-	234.999.999
Lãi kinh doanh cổ phiếu	11.051.330.906	3.711.426.032
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	745.498.361
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.863.320.034	11.047.275.426
Doanh thu hoạt động tài chính khác	82.999.431	60.586.906
	131.279.999.541	121.792.098.507

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/3/2017</u>	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/3/2016</u>
	VND	VND
Chi phí hoạt động kinh doanh cổ phiếu	228.145.257	23.713.133
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.129.611.989	9.026.259.978
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	20.892.523.423	16.503.274.599
Chi phí lãi vay	1.054.055.555	5.652.000.000
Chi phí tài chính khác	19.304.945.440	19.053.251.005
	53.609.281.664	50.258.498.715

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/3/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/3/2016
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	134.744.825.902	120.550.240.244
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(11.138.137.006)	(9.612.538.764)
- Lãi của Quỹ đầu tư cơ hội PVI	-	(745.498.361)
- Thu nhập không chịu thuế khác	(4.776.675.350)	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	(6.361.461.656)	(8.867.040.403)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm	3.560.390.846	19.902.503.746
- Lỗi thuần đầu tư vào công ty liên kết	576.236.615	-
- Thù lao Hội đồng Quản trị	-	(1.067.166.540)
- Khấu hao xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng	33.000.000	83.000.000
- Lỗi tính thuế tại Công ty mẹ và các công ty con	253.670.435	272.869.694
- Chi phí mua bảo hiểm hưu trí	1.322.162.732	11.308.566.720
- Chi phí khác không được khấu trừ	-	1.078.950.000
	1.375.321.064	8.226.283.872
Thu nhập chịu thuế	127.167.079.742	130.840.205.226
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất thông thường	25.433.415.948	26.168.041.045
Thuế nộp bổ sung do doanh nghiệp bỏ trốn	2.636.000	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25.436.051.948	26.168.041.045

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Đơn vị	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/3/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/3/2016
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	VND	101.294.190.397	86.355.796.355
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính	VND	(8.103.535.232)	(6.908.463.708)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	93.190.655.165	79.447.332.647
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	Cổ phiếu	222.487.267	222.487.267
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	419	357

Không có công cụ có thể tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong tương lai.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	31/3/2017	31/12/2016
	VND	VND
Các khoản vay	230.000.000.000	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	731.854.222.982	706.885.123.558
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	6.909.611.063.715	6.821.441.925.488
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	31/3/2017		31/12/2016	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	731.854.222.982	731.854.222.982	706.885.123.558	706.885.123.558
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.198.062.422.968	6.198.062.422.968	6.142.020.662.467	6.142.020.662.467
Đầu tư tài chính	7.337.251.454.363	7.341.029.854.321	6.592.293.166.245	6.644.896.457.984
Tổng cộng	14.267.168.100.313	14.270.946.500.271	13.441.198.952.270	13.493.802.244.009
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	1.902.022.394.639	1.902.022.394.639	1.805.859.192.611	1.805.859.192.611
Chi phí phải trả	6.973.107.864	6.973.107.864	2.792.061.302	2.792.061.302
Dự phòng bồi thường	4.541.669.308.906	4.541.669.308.906	4.034.632.426.709	4.034.632.426.709
Các khoản vay	230.000.000.000	230.000.000.000	-	-
Tổng cộng	6.680.664.811.409	6.680.664.811.409	5.843.283.680.622	5.843.283.680.622

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như trình bày tại Thuyết minh số 5.

- Giá trị hợp lý của các khoản mục ngắn hạn gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả ngắn hạn và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn.

- Đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính mà không có đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro bảo hiểm.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch thương mại và phi thương mại bằng đồng USD, Euro, Won Hàn Quốc, Ringit Malaysia, Rúp Nga và một số đồng ngoại tệ khác.

Tổng Công ty chịu rủi ro đối với biến động về tỷ giá hối đoái từ các giao dịch thương mại và phi thương mại của các đơn vị trong nội bộ Tổng Công ty. Biến động tỷ giá có thể làm mất vốn hoặc giảm kết quả hoạt động kinh doanh. Rủi ro tỷ giá của Tổng Công ty được kiểm soát và theo dõi chặt chẽ hàng ngày trên cơ sở các hạn mức giao dịch và trạng thái cuối ngày và qua đêm.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ các khoản ủy thác đầu tư và hợp tác đầu tư. Rủi ro tín dụng đã được Ban Tổng Giám đốc đánh giá một cách thận trọng như trình bày tại Thuyết minh số 5 và số 8.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

31/3/2017	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	731.854.222.982	-	731.854.222.982
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.174.727.678.274	23.334.744.694	6.198.062.422.968
Đầu tư tài chính	7.111.365.500.694	225.885.953.669	7.337.251.454.363
Tổng cộng	14.017.947.401.950	249.220.698.363	14.267.168.100.313
Phải trả người bán và phải trả khác	1.879.288.340.536	22.734.054.103	1.902.022.394.639
Chi phí phải trả	6.973.107.864	-	6.973.107.864
Dự phòng bồi thường	4.541.669.308.906	-	4.541.669.308.906
Các khoản vay	230.000.000.000	-	230.000.000.000
Tổng cộng	6.657.930.757.306	22.734.054.103	6.680.664.811.409
Chênh lệch thanh khoản thuần	7.360.016.644.644	226.486.644.260	7.586.503.288.904
	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	706.885.123.558	-	706.885.123.558
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.118.946.432.953	23.074.229.514	6.142.020.662.467
Đầu tư tài chính	6.290.261.700.621	302.031.465.624	6.592.293.166.245
Tổng cộng	13.116.093.257.132	325.105.695.138	13.441.198.952.270
Phải trả người bán và phải trả khác	1.784.012.385.610	21.846.807.001	1.805.859.192.611
Chi phí phải trả	2.792.061.302	-	2.792.061.302
Dự phòng bồi thường	4.034.632.426.709	-	4.034.632.426.709
Tổng cộng	5.821.436.873.621	21.846.807.001	5.843.283.680.622
Chênh lệch thanh khoản thuần	7.294.656.383.511	303.258.888.137	7.597.915.271.648

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro bảo hiểm tồn tại tại các công ty con của Công ty thực hiện hoạt động kinh doanh bảo hiểm bao gồm Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI. Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Để đạt được mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm, các đơn vị đã thiết lập và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Mối quan hệ

Chủ sở hữu

Cùng chủ sở hữu

Giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 22.

Các giao dịch khác với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/3/2017</u>	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/3/2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Chi phí quản lý	1.260.000.000	1.118.900.000

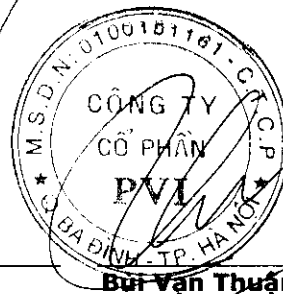
Số dư phải thu, phải trả các bên liên quan được trình bày tương ứng tại Thuyết minh số 6 và số 13.

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc Công ty được hưởng trong kỳ là 1.719.592.500 VND (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 3 năm 2016 là 2.209.934.750 VND).

Đoàn Hồng Thùy
Người lập biểu

Trần Duy Cường
Kế toán trưởng



Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 4 năm 2017